dà hǎi

大海

noun · sea

Example Sentences

dà hǎi tāo dàng qì shì bàng bó
大海滔荡，气势磅礴。

The sea is vast and mighty, with majestic momentum.

wǒ xǐ huan zài hǎi biān yuǎn tiào dà hǎi
我喜欢在海边远眺大海。

I like to gaze at the sea from the shore

dà hǎi máng máng
大海茫茫。

The sea is vast and boundless.

Trace each character, then write the word on your own.

大 大 大 大 大 大

海 海 海 海 海 海 海 海 海 海 海 海 海